

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 5157/SKHĐT-TĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc trình ký quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 3) như sau:

Tổng nguồn vốn hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh là 93.542,384 tỷ đồng, gồm:

1.1. Vốn ngân sách địa phương là 79.254,912 tỷ đồng, gồm:

a) Nguồn vốn ngân sách địa phương được giao là 35.504,5 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 18.299,1 tỷ đồng

- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 7.500 tỷ đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 7.700 tỷ đồng.

- Ngân sách trung ương thường vượt dự toán thu ngân sách năm 2021 là 1.000 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương là 1.005,4 tỷ đồng.



b) Nguồn vốn bổ sung trong giai đoạn 2021-2025 là 43.750,412 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 2.000 tỷ đồng.
- Nguồn khai thác đấu giá đất là 41.564 tỷ đồng.
- Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2016-2020 là 186,412 tỷ đồng.

1.2. Vốn ngân sách trung ương là 14.287,472 tỷ đồng, gồm:

- a) Vốn trong nước là 12.254,872 tỷ đồng.
- b) Vốn nước ngoài là 2.032,6 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ lục I, II, IV, VI đính kèm)

Điều 2. Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

Thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hoà và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ KHĐT;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 (NQ 40)	Nội dung điều chỉnh	Kế hoạch 2021-2025 điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	93.542.384	0	93.542.384	
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	35.690.912		37.690.912	
1	Vốn ngân sách tập trung	18.330.960		18.330.960	
1.1	Ngân sách tỉnh	10.999.668		10.999.668	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	10.430.487		10.430.487	
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	548.973		548.973	
c	Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020	20.208		20.208	
1.2	Vốn ngân sách huyện	7.331.292		7.331.292	
a	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	7.319.640		7.319.640	
b	Nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án xã hội hóa các năm trước	11.652		11.652	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	7.500.000	2.000.000	9.500.000	
a	Quỹ phát triển nhà	750.000	200.000	950.000	
b	Quỹ phát triển đất	2.250.000	600.000	2.850.000	
c	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	4.500.000	1.200.000	5.700.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	7.854.552		7.854.552	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	4.389.000		4.389.000	
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	231.000		231.000	
c	Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020	154.552		154.552	
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3.080.000		3.080.000	
4	Ngân sách trung ương thường vượt dự toán thu ngân sách năm 2021	1.000.000		1.000.000	
5	Bội chi ngân sách địa phương	1.005.400		1.005.400	
	Trong đó				
a	Vay lại vốn ODA	5.400		5.400	
b	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	1.000.000		1.000.000	
B	NGUỒN KHAI THÁC ĐẤU GIÁ ĐẤT	45.000.000	-3.436.000	41.564.000	
C	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	12.851.472		14.287.472	
I	Vốn trong nước	10.818.872		12.254.872	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực				
	Trong đó				
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	6.226.972	1.436.000	7.662.972	
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	2.000.000		2.000.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu	2.591.900		2.591.900	
II	Vốn nước ngoài	2.032.600		2.032.600	



Phụ lục II

BIỂU KẾT HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN ĐẦU GIẢ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 2.772/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	KH 2021-2025 đã giao (NQ 40, NQ 13)				Điều chỉnh nguồn Đất	Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			
		NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020			NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	
		3	4	5	6		7	8	9	
I	Tổng số	10.430.487	45.000.000	20.208	-3.436.000		10.430.487	41.564.000	20.208	
I	Đã phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 và Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	10.430.487	37.499.501	20.208			10.430.487	37.499.501	20.208	
II	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)	0	7.500.499	0	-3.436.000			4.064.499	0	



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025 BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 2.772/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								Giao bổ sung tại Quyết định số 1984/QĐ-UBND 17/8/2023 của UBND tỉnh	Kế hoạch 2021-2025 sau bổ sung	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 40)				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
	Tổng số					44.495.552	33.173.244	20.599.175	10.818.872		22.035.175	12.254.872			
A	Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm có tính chất lan tỏa					37.106.000	30.430.000	13.941.972	8.226.972		15.377.972	9.662.972			
A.1	Nguồn vốn phân bổ cho dự án quan trọng quốc gia					32.964.000	28.430.000	10.441.972	6.226.972		11.877.972	7.662.972			
I	Giao thông					32.964.000	28.430.000	10.441.972	6.226.972		11.877.972	7.662.972			
	Chuyển tiếp														
	Dự án quan trọng quốc gia														
(1)	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	7739029, ...	Tỉnh Đồng Nai	2018 - 2021	1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018	22.856.000	22.856.000	4.660.000	4.660.000		4.660.000	4.660.000			
	Khởi công mới														
(1)	Dự án đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh (dự án thành phần 3 và 4)		Tỉnh Đồng Nai	2023-2026	57/2022/QH1 5 ngày 16/6/2022	3.868.000	1.934.000	3.133.972	1.566.972		3.133.972	1.566.972			
(2)	Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1		Tỉnh Đồng Nai	2023-2026	59/2022/QH1 5 ngày 16/6/2022	6.240.000	3.640.000	2.648.000	0	1.436.000	4.084.000	1.436.000			

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 40)	Giao bổ sung tại Quyết định số 1984/QĐ-UBND 17/8/2023 của UBND tỉnh			Kế hoạch 2021-2025 sau bổ sung	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	12	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	13	Trong đó: NSTW	14
						8	9									
1	2	3	4	6	7					10	11					
A.2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh, bền vững					4.142.000	2.000.000	3.500.000	2.000.000				3.500.000	2.000.000		
I	Giao thông						0	3.000	3.000							
	Chuẩn bị đầu tư															
	Nhóm A															
(1)	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn I		Nhơn Trạch	2021 - 2025				3.000	3.000				3.000			
	Khởi công mới															
	Nhóm A															
(1)	Dự án đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn I		Nhơn Trạch	2021 - 2025	26/NQ-HĐND ngày 22/9/2022	4.142.000	2.000.000	3.497.000	1.997.000				3.497.000	1.997.000		
B	Hỗ trợ có mục tiêu					7.389.552	2.743.244	6.657.203	2.591.900				6.657.203	2.591.900		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					964.888	635.550	945.550	635.550				945.550	635.550		
	Khởi công mới															
	Nhóm B															
(1)	Xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)		Biên Hòa	2021 - 2024	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021, 4206/QĐ-UBND, 08/10/2021	614.100	400.000	610.000	400.000				610.000	400.000		

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 40)			Giao bổ sung tại Quyết định số 1984/QĐ-UBND 17/8/2023 của UBND tỉnh	Kế hoạch 2021-2025 sau bổ sung	
						TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
(2)	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa		Biên Hòa	2021 - 2024	21/NQ-HĐND ngày 30/7/2021, 4387/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	350.788	235.550	335.550	235.550		335.550	235.550	
II	Giao thông					6.374.712	2.062.694	5.679.453	1.924.150		5.679.453	1.924.150	
	Chuyến tiếp												
	Nhóm B												
(1)	Tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với đường tỉnh 769	7025231	LT-CM-TN	2016 - 2021	510 ngày 19/02/2016; 4185 ngày 20/11/2017 3892 ngày 29/11/2019; 4328 ngày 30/12/2019	272.606	179.244	40.700	40.700		40.700	40.700	
	Khởi công mới												
	Nhóm B												
(1)	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai		Long Khánh	2021 - 2024	27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	1.082.000	500.000	1.050.000	500.000		1.050.000	500.000	
(2)	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)		Tỉnh Đồng Nai	2021 - 2024	4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	599.946	170.000	475.303	170.000		475.303	170.000	

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 40)			Giao bổ sung tại Quyết định số 1984/QĐ-UBND 17/8/2023 của UBND tỉnh	Kế hoạch 2021-2025 sau bổ sung	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
						7	8							
1	2	3	4	6	178/NQ-HDND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HDND ngày 30/7/2021, 3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160	400.000	1.100.000	400.000			1.100.000	400.000	
(3)	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	7812822	Biên Hòa	2021 - 2024	05/NQ-HDND ngày 20/3/2020; 1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021, 22/NQ-HDND ngày 30/7/2021	3.131.000	813.450	3.013.450	813.450			3.013.450	813.450	
(4)	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)		Biên Hòa	2020 - 2024										
III	Xã hội					49.952	45.000	32.200	32.200			32.200	32.200	
	Chuyên tiếp													
	Nhóm B													
(1)	Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	7615404	Biên Hòa	2020 - 2024	3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, 4404/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	49.952	45.000	32.200	32.200			32.200	32.200	

